

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ : Số 10 Đường Trường Thi - Vinh - Nghệ an

TEL (038)3847145 - (038)3847199

FAX: (038) 3847142 - E.Mail TCKT@Nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Theo TT số 200/2014/TT-BTC)
Quý IV năm 2016

- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a-DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a-DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO:.....

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số B 01a -DN

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Quý IV năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100,613,719,705	85,755,225,408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,784,179,940	45,082,321,523
1. Tiền	111		1,739,058,202	2,162,302,215
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		331,809,576	14,211,461
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		1,394,770,281	2,135,317,377
- Tiền đang chuyển	111C			
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Trung Đô	111D		12,478,345	12,773,377
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,045,121,738	42,920,019,308
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45,570,407,155	17,849,975,810
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45,570,407,155	17,849,975,810
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,907,435,840	18,502,745,755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23,766,614,466	18,214,702,506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			624,848,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		581,480,477	424,603,075
- Phải thu khác 1385	136A			
- Phải thu khác 1388	136B		505,119,225	268,896,897
- Phải thu khác 334	136C			
- Phải thu khác 141	136D		76,361,252	155,706,178
- Phải trả khác 3381	136E			
- Phải trả khác 3382	136F			
- Phải trả khác 3383	136G			
- Phải trả khác 3384	136H			
- Phải trả khác 3385	136I			
- Phải trả khác 3386	136J			
- Phải trả khác 3388	136K			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(440,659,103)	(761,408,426)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2,124,206,143	3,014,473,974
1. Hàng tồn kho	141		2,124,206,143	3,014,473,974
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1,872,683,120	2,716,755,063
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		251,523,023	297,718,911

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	227,490,627	1,305,708,346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	209.195.648	394.763.412
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
- Thuế GTGT đầu vào	152A		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18,294,979	910,944,934
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	160,213,505,789	179,201,423,494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B		
- Phải thu nội bộ khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
- Phải thu dài hạn khác (1385)	216A		
- Phải thu dài hạn khác (1388)	216B		
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C		
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D		
- Phải thu dài hạn khác (334)	216E		
- Phải thu dài hạn khác (3381)	216F		
- Phải thu dài hạn khác (3385)	216G		
- Phải thu dài hạn khác (3388)	216H		
II. Tài sản cố định	220	143,673,944,787	165,226,051,479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	143.311.071.287	165.226.051.479
- Nguyên giá	222	404.875.496.450	403.069.925.503
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(261.564.425.163)	(237.843.874.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	362,873,500	
- Nguyên giá	228	395,862,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(32.988.500)	
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,803,355,550	9,385,659,186
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.803.355.550	9.385.659.186
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4,860,000,000	2,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4,860,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281)	255A		
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)	255B		
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288)	255C		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9,876,205,452	2,089,712,829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9,876,205,452	2,089,712,829
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	260,827,225,494	264,956,648,902

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25,803,414,975	37,060,776,174
I. Nợ ngắn hạn	310		25,803,414,975	37,060,776,174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,965,943,130	9,506,744,623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		461,572,525	495,336,058
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,455,780,364	1,933,113,256
4. Phải trả người lao động	314		13,590,556,577	15,607,938,746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,500,000,000	3,000,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,693,745,728	3,258,323,227
- Phải trả&phải nộp khác (1385)	319A			
- Phải trả&phải nộp khác (1388)	319B			
- Phải trả&phải nộp khác (3381)	319C			
- Phải trả&phải nộp khác (3382)	319D		114,361,000	200,477,166
- Phải trả&phải nộp khác (3383)	319E			(80,506,707)
- Phải trả&phải nộp khác (3384)	319F			
- Phải trả&phải nộp khác (3385)	319G			1,851,459,273
- Phải trả&phải nộp khác (3386)	319H			
- Phải trả cổ tức (33882)	319L		1,947,078,000	
- Phải trả&phải nộp khác (3388)	319I		632,306,728	1,229,443,495
- Phải trả&phải nộp khác (141)	319K			
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân (33889)	319J			57,450,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,135,816,651	3,259,320,264
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
- Phải trả dài hạn khác (1385)	337A		
- Phải trả dài hạn khác (1388)	337B		
- Phải trả dài hạn khác (334)	337C		
- Phải trả dài hạn khác (344)	337D		
- Phải trả dài hạn khác (3381)	337E		
- Phải trả dài hạn khác (3385)	337F		
- Phải trả dài hạn khác (3388)	337G		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	235,023,810,519	227,895,872,728
I. Vốn chủ sở hữu	410	235,023,810,519	227,895,872,728
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	215,172,000,000	215,172,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	215,172,000,000	215,172,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19,851,810,519	12,723,872,728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	56,691,819	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19,795,118,700	12,723,872,728
- LNST chưa phân phối	421c		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	260,827,225,494	264,956,648,902

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN XUÂN HÙNG**

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




**TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ DOẢN LONG**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số B 02a -DN

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(DẠNG ĐẦY ĐÚ)
Quý IV năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01		45,348,774,497	49,768,866,311	164,175,936,909	135,038,464,018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45,348,774,497	49,768,866,311	164,175,936,909	135,038,464,018
4. Giá vốn hàng bán	11		34,490,993,057	41,925,549,923	127,231,457,183	105,342,273,019
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,857,781,440	7,843,316,388	36,944,479,726	29,696,190,999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,305,752,539	1,034,932,613	2,665,967,291	1,434,152,606
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,149,246,821	6,817,643,258	16,841,080,036	15,476,520,714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 +	30		7,014,287,158	2,060,605,743	22,769,366,981	15,653,822,891
11. Thu nhập khác	31		236,893,161	359,883,470	2,194,532,076	884,410,647
12. Chi phí khác	32		16,899,954	338,591	256,723,376	175,949,432
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		219,993,207	359,544,879	1,937,808,700	708,461,215
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,234,280,365	2,420,150,622	24,707,175,681	16,362,284,106
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,414,932,032	1,316,785,962	4,912,056,981	3,638,411,378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,819,348,333	1,103,364,660	19,795,118,700	12,723,872,728
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN XUÂN HÙNG**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ ĐOẢN LONG**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số B 03a -DN
(Ban hành theo TT200/2014-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý IV năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,707,175,681
+ Doanh thu	0101		169,475,878,518
+ Doanh thu giảm trừ	0102		(439,442,242)
+ Chi phí	0110		(144,943,201,773)
+ Giảm trừ CP	0111		613,941,178
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31,148,251,161
- Các khoản dự phòng	03		(320,749,323)
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		(546,686,057)
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		225,936,734
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3,994,560,935
+ Doanh thu	0501		4,217,517,277
+ Chi phí	0502		(222,956,342)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59,529,238,454
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,742,552,895
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(890,267,831)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9,180,600,760)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,786,492,623)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,124,796,083)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15,766,014,085
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,592,431,673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53,463,216,464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17,603,949,527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96,054,341,162)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41,634,913,277
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,574,196,000)

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,336,215,365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69,761,358,047)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16,298,141,583)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,082,321,523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		28,784,179,940

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN XUÂN HÙNG**

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ ĐOẢN LONG**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số B 09a -DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Quý IV năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 4 Năm 2016**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
Tên Tiếng Anh : NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 215,172,000,000 đồng
(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An
Điện thoại : 0383 847 199
Fax : 0383 847 142
Website : <http://www.nghetinhport.com.vn>
Email : tckt.ent@gmail.com

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ Phần
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa Lò - Tỉnh Nghệ An
2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán h

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng .
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :
 - + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.
Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.
- | | |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| + Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| + Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| + Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| + Tài sản cố định khác | 02 - 25 năm |

4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 t

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách k
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác:
- Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	331,809,576	14,211,461
- Tiền và các khoản tương đương tiền	28,452,370,364	45,068,110,062
Cộng	28,784,179,940	45,082,321,523

2 Các khoản đầu tư tài chính

a Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	45,570,407,155	17,849,975,810
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	45,570,407,155	17,849,975,810

b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa lò)	4,860,000,000	2,500,000,000
Cộng	4,860,000,000	2,500,000,000

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Khoáng sản Nghệ an		1,617,067,353
Công ty CP vận tải 1 TRACO	2,864,714,340	1,564,111,234
Công ty CPhân Nhặt Việt	4,015,689,444	4,054,203,516
Công ty CP Thương mại và Vận tải biển Đại tây dương		1,929,891,355
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2,887,850,280	
Các khoản phải thu khách hàng khác	13,998,360,402	9,049,429,048
Cộng	23,766,614,466	18,214,702,506

4 Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu tạm ứng	76,361,252	155,706,178
Phải thu khác	505,119,225	268,896,897
Cộng	581,480,477	424,603,075

5 Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	1,872,683,120	2,716,755,063
- Công cụ dụng cụ	251,523,023	297,718,911
Cộng	2,124,206,143	3,014,473,974

6 Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
- Mở rộng Cảng Cửa lò		1,803,355,550
- Nạo vét luồng Cảng Cửa lò		7,582,303,636
- Xây dựng Bến 5 +6 Cảng Cửa Lò	1,803,355,550	
- Sửa chữa các phương tiện		
Cộng	1,803,355,550	9,385,659,186

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	293,433,489,539	11,919,535,314	94,174,297,295	272,690,909	4,176,031,575	403,976,044,632
- Mua trong năm	257,727,273					257,727,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	641,724,545					641,724,545
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	294,332,941,357	11,919,535,314	94,174,297,295	272,690,909	4,176,031,575	404,875,496,450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	187,738,561,740	8,373,091,419	54,679,881,690	157,411,246	2,868,759,657	253,817,705,752
- Khấu hao trong năm	4,719,100,243	323,288,445	2,466,476,943	11,887,998	225,965,782	7,746,719,411
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	192,457,661,983	8,696,379,864	57,146,358,633	169,299,244	3,094,725,439	261,564,425,163
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	105,694,927,799	3,546,443,895	39,494,415,605	115,279,663	1,307,271,918	150,158,338,880
- Tại ngày cuối năm	101,875,279,374	3,223,155,450	37,027,938,662	103,391,665	1,081,306,136	143,311,071,287

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

8- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm					395,862,000		395,862,000
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm					395,862,000		395,862,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					13,195,400		13,195,400
- Khấu hao trong năm					19,793,100		19,793,100
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm					32,988,500		32,988,500
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					382,666,600		382,666,600
- Tại ngày cuối năm					362,873,500		362,873,500

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối quý	Đầu năm
9 Chi phí trả trước		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	209,195,648	394,763,412
+ Chi phí bảo hiểm Cầu chân đế 2		
+ Chi phí cải tạo trạm biến áp văn phòng	22,696,971	
+ Chi phí bảo hiểm thân thể cho CBCNV	22,555,000	
+ Chi phí bảo dưỡng hệ thống điều hòa	13,675,000	
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	150,268,677	394,763,412
- Chi phí trả trước dài hạn	9,876,205,452	2,089,712,829
+ Chi Phí tư vấn và nạo vét vùng đậu tàu	8,062,074,889	
+ Chi Phí thương hiệu	304,039,346	
+ Chi phí thiết bị đo đếm nhiên liệu	264,693,793	
+ Chi phí kiểm định kết cấu Cảng Cửa Lò	185,059,114	
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	1,060,338,310	2,089,712,829
Cộng	10,085,401,100	2,484,476,241
	Cuối quý	Đầu năm
10 Phải trả người bán		
a,Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD CT An Gia Phát		1,156,425,455
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	2,559,671,400	3,323,259,500
Công ty CP Nạo vét và XD Thái Bình Dương		4,484,330,000
Phải trả cho các đối tượng khác	406,271,730	542,729,668
Cộng	2,965,943,130	9,506,744,623
11 Chi phí phải trả ngắn hạn		
	Cuối quý	Đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2,500,000,000	3,000,000,000
Cộng	2,500,000,000	3,000,000,000
12 Phải trả khác ngắn hạn		
	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	114,361,000	200,477,166
- Bảo hiểm xã hội	-	80,506,707
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	632,306,728	1,286,893,495
- Cổ tức cho các cổ đông	1,947,078,000	1,851,459,273
Cộng	2,693,745,728	3,258,323,227

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phụ lục số 2

a Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT phải nộp	412,735,271	9,738,728,976	9,106,718,915	1,044,745,332
- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	1,503,503,201	5,032,327,914	5,124,796,083	1,411,035,032
- Thuế Thu nhập cá nhân	(910,944,934)	1,063,893,855	171,243,900	(18,294,979)
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất		2,052,242,000	2,052,242,000	-
- Các loại thuế phải nộp khác, môn	16,874,784	5,000,000	21,874,784	-
- Phí và các loại khác		79,727,194	79,727,194	-
Tổng cộng	1,022,168,322	17,971,919,939	16,556,602,876	2,437,485,385

14 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu chuyển động của vốn chủ sở hữu

+ Nguồn vốn kinh doanh

Phụ lục số 3

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vốn nhà nước	109,737,720,000			109,737,720,000
- Công ty Cổ phần Tuấn lộc	38,946,132,000			38,946,132,000
- Công đoàn CT CPCảng Nghệ Tĩnh	6,455,160,000			6,455,160,000
- Vốn góp của các Cổ đông	60,032,988,000			60,032,988,000
Tổng cộng	215,172,000,000	-	-	215,172,000,000

+ LNST chưa phân phối

- LNST chưa phân phối năm trước		12,723,872,728	12,667,180,909	56,691,819
- LNST chưa phân phối năm nay	12,723,872,728	19,795,118,700	12,723,872,728	19,795,118,700
Tổng cộng	12,723,872,728	32,518,991,428	25,391,053,637	19,851,810,519

+ Các quỹ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	1,779,010,174	1,053,382,293	2,081,100,000	751,292,467
- Quỹ phúc lợi	1,354,212,618	1,426,998,475	2,408,467,709	372,743,384
- Quỹ thưởng BĐH công ty	126,097,472	636,193,636	750,510,108	11,781,000
Tổng cộng	3,259,320,264	3,116,574,404	5,240,077,817	1,135,816,851

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,348,774,497	49,768,866,311
- Doanh thu bốc xếp	31,893,380,000	33,214,723,000
- Doanh thu kho bãi	4,325,197,000	3,632,420,000
- Doanh thu cầu bến	2,007,548,000	2,206,754,000
- Doanh thu hộ tổng	-	3,015,208,000
- Doanh thu xe máy , cầu , khác	7,122,649,497	7,699,761,311
2. Giá vốn hàng bán	34,490,993,057	41,925,549,923
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1,305,752,539	1,034,932,613
4. Chi phí tài chính		
5. Thu nhập khác	236,893,161	359,883,470
6. Chi phí khác	16,899,954	338,591
7. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	5,149,246,821	6,817,643,258
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,234,280,365	2,420,150,622
9. Chi phí thuế Thu nhập hiện hành	1,414,932,032	1,316,785,962
10. Lợi nhuận sau thuế	5,819,348,333	1,103,364,660
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	39,640,239,878	41,754,772,530
- Chi phí nguyên vật, vật liệu	4,410,947,794	5,464,801,670
- Chi phí nhân công	19,508,547,353	17,038,088,473
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,766,512,511	7,674,946,873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,174,211,411	8,147,965,748
- Chi phí khác bằng tiền	2,780,020,809	3,428,969,766

Vinh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN XUÂN HÙNG**

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DOÃN LONG